

THỰC TRẠNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN (E-LEARNING) TRONG ĐÀO TẠO GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT

Trần Thị Thiệp, Trần Tuyết Anh và Trần Thị Bích Ngọc
Khoa Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Đại dịch Covid-19 mở ra cơ hội cho việc dạy học trực tuyến trong đào tạo nói chung và đào tạo về giáo dục đặc biệt nói riêng. Nghiên cứu này khảo sát 76 giảng viên (GV) đang giảng dạy chương trình đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt (GDĐB) hoặc đang giảng dạy bộ môn giáo dục hòa nhập (GDHN) ở các chuyên ngành sư phạm khác của 33 trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc. Kết quả khảo sát đã cho thấy đa số giảng viên viên đã nhận ra được các lợi ích của việc dạy học trực tuyến tuy nhiên mức độ hiểu biết về e-learning còn chưa cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tư liệu dạy học trực tuyến còn hạn chế dẫn đến việc dạy học trực tuyến mới được xem như một hình thức dạy học thay thế tạm thời trong thời điểm và ở những địa phương diễn ra đại dịch Covid-19. Để việc dạy học trực tuyến được triển khai một cách hiệu quả, giảng viên các trường đều rất mong muốn được hỗ trợ về nền tảng công nghệ, cơ sở vật chất, chính sách, quy định dạy học trực tuyến. Họ mong đợi được tập huấn để phát triển các kỹ năng dạy học trực tuyến đặc biệt là việc tìm kiếm tài liệu đặc thù về giáo dục đặc biệt phục vụ việc xây dựng nội dung bài giảng trực tuyến và sử dụng các công cụ hỗ trợ cho việc kiểm tra đánh giá theo dõi tiến trình học tập của sinh viên.

Từ khoá: dạy học trực tuyến, E-learning, đào tạo giáo viên, giáo dục đặc biệt, giáo dục hòa nhập, công cụ dạy học trực tuyến.

1. Mở đầu

Để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh Covid-19, 173 quốc gia hoặc lãnh thổ đã tạm thời đóng cửa rất nhiều các trường mầm non, trường học và các trường đại học. Việc này có tác động đến 85% lượng học sinh sinh viên trên khắp thế giới (UNESCO, 2020) [1]. Với tình hình đại dịch Covid-19 như hiện nay, việc tăng cường dạy học trực tuyến trở thành một lựa chọn còn lại duy nhất (Martinez, 2020) [2]. Rất nhiều các nhà giáo dục đã tích hợp công nghệ vào việc dạy học trực tuyến cho học sinh (Hodges et al., 2020) [3]. Dạy học trực tuyến chuyển đổi từ phương thức dạy học truyền thống trở thành tiếp cận dạy học hiện đại của việc giảng dạy - học tập từ các lớp học trực tiếp thành các lớp học trên zoom, từ thực tế cho đến thực tế ảo và từ sinh hoạt chuyên môn trực tiếp cho đến các webinars [4].

Khi đại dịch Covid-19 không thể kiểm soát, các nền tảng giao tiếp trực tuyến như Flipgrid, EdX, Future learn, Google classroom, Ted-Ed, Coursera, Classwize, ClassDojo, Blackboard Learn, Topica elearning, Start.me... đã trở nên phổ biến không chỉ trong lĩnh vực giáo dục mà cả trong các lĩnh vực đào tạo, trong đó có đào tạo giáo viên.

Ngày nhận bài: 22/7/2021. Ngày sửa bài: 20/8/2021. Ngày nhận đăng: 27/8/2021.

Tác giả liên hệ: Trần Thị Thiệp. Địa chỉ e-mail: tthiep@yahoo.com.vn

Ngành Giáo dục Đặc biệt là một trong những ngành đào tạo đặc thù, đào tạo ra các giáo viên đáp ứng nhu cầu giáo dục đặc biệt của trẻ em. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 chưa thể kiểm soát, ngành Giáo dục Đặc biệt cũng phải thực hiện dạy học trực tuyến để đào tạo các giáo viên GDĐB trong tương lai.

Mục đích của dạy học trực tuyến trong GDĐB đó là hỗ trợ và thay thế cho chương trình dạy học trực tiếp nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong chương trình đào tạo; Phát triển năng lực công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học, thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành GDĐB; Mở rộng cơ hội cho sinh viên được tiếp cận giáo dục và học tập mọi lúc mọi nơi. Chính vì vậy, dạy học trực tuyến có vai trò khá lớn đối với việc đào tạo nguồn nhân lực GDĐB trong bối cảnh như hiện nay.

Tuy nhiên, trong quá trình thực tế triển khai hiện chưa có những nghiên cứu về vấn đề này để làm giàu thêm ý nghĩa về dạy học trực tuyến trong GDĐB và để giúp cho có cái nhìn tổng quan việc dạy học trực tuyến. Bài báo cung cấp thực trạng về việc dạy học trực tuyến cho sinh viên chuyên ngành GDĐB và các sinh viên học tập trong các ngành có môn học GDHN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục đích và đối tượng khảo sát

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá được thực trạng về: (1) Mức độ nhận thức, kỹ năng sử dụng và công cụ dạy học trực tuyến của GV trực tiếp tham gia đào tạo chuyên ngành GDĐB và học phần GDHN cho trẻ khuyết tật, (2) Những yếu tố ảnh hưởng và mong đợi của GV trong quá trình thực hiện dạy học trực tuyến và (3) mong đợi của GV trong quá trình thực hiện dạy học trực tuyến.

Đối tượng khảo sát:

Tổng số có 76 GV của 33 trường đại học, cao đẳng có đào tạo về GDĐB trên toàn quốc tham gia khảo sát. Trong đó 38 GV của các trường có đào tạo chuyên ngành GDĐB và 38 GV ở các trường có môn GDHN là môn tự chọn hoặc bắt buộc trong chương trình đào tạo. Các GV này đều giảng dạy học phần GDHN.

Trong số 76 GV có 9 nam (11,8%) và 67 nữ (88,2%). Có 19 tiến sĩ (25%), 50 thạc sĩ (65,8%) và 7 cử nhân (9,2%). Độ tuổi trung bình là 41 tuổi (max = 63, min = 28). Tuổi nghề trung bình là 17 năm (max = 36, min = 5)

33 trường đại học, cao đẳng có GV tham gia khảo sát trải đều ở các vùng miền trên toàn quốc. Cụ thể số trường ở mỗi vùng là: Tây Bắc Bộ: 5 trường, Đông Bắc Bộ: 5 trường, Đồng bằng sông Hồng: 5 trường, Bắc Trung Bộ: 4 trường, Nam Trung Bộ: 5 trường, Tây Nguyên: 2 trường, Đông Nam Bộ: 5 trường, Đồng bằng sông Cửu Long: 4 trường.

2.2. Phương pháp khảo sát

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học thông qua phiếu hỏi trực tuyến thiết kế trên Google form. Mỗi câu hỏi trong khảo sát được tính theo 5 mức độ và được tính theo thang điểm từ 0 - 4.

Phiếu khảo sát được gửi tới các GV trực tiếp tham gia giảng dạy chương trình đào tạo chuyên ngành GDĐB hoặc bộ môn GDHN ở các chuyên ngành sư phạm khác của các trường đại học, cao đẳng.

Kết quả thu nhận được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0, kết hợp với Excel (các câu hỏi mở).

2.3. Kết quả khảo sát

2.3.1. Mức độ nhận thức, kĩ năng sử dụng và công cụ dạy học trực tuyến (E-learning) của giảng viên

Để tìm hiểu xem GV dạy GDĐB hiểu như thế nào về E-learning, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và thu được những ý kiến phản hồi nhằm nhận định về các lợi ích của việc dạy học trực tuyến theo Bảng 1 như sau:

Bảng 1. Đánh giá của giảng viên về các lợi ích của E-learning

| Stt | Nhận định về E-learning | Mức độ* | | | | | Điểm TB | SD |
|-----|---|---------|------|------|------|------|------------|------------|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | | |
| 1 | Một phương thức tổ chức kiến thức hiệu quả và dân chủ | 2,6 | 3,9 | 48,7 | 40,8 | 3,9 | 2,4 | 0,7 |
| 2 | Tính linh hoạt | 1,3 | 3,9 | 21,1 | 56,6 | 17,1 | 2,8 | 0,8 |
| 3 | Giải phóng người thầy và học trò | 1,3 | 23,7 | 34,2 | 36,8 | 3,9 | 2,2 | 0,9 |
| 4 | Chuẩn hóa chất lượng | - | 15,8 | 39,5 | 42,1 | 2,6 | 2,3 | 0,8 |
| 5 | Tiết kiệm chi phí | 3,9 | 7,9 | 32,9 | 43,4 | 11,8 | 2,5 | 0,9 |
| 6 | Quản lí chất lượng tốt và minh bạch hơn | 2,6 | 5,3 | 46,1 | 43,4 | 2,6 | 2,4 | 0,7 |
| 7 | Không gian học rất rộng mở | 1,3 | 2,6 | 19,7 | 57,9 | 18,4 | 2,9 | 0,8 |
| 8 | Sử dụng chéo các nguồn tài liệu | 1,3 | - | 27,6 | 56,6 | 14,5 | 2,8 | 0,7 |
| 9 | Đễ dàng gia tăng quy mô đào tạo | 1,3 | 1,3 | 17,1 | 60,5 | 19,7 | 3,0 | 0,7 |
| | Trung bình chung | | | | | | 2,6 | 0,8 |

* 0 = Hoàn toàn không đồng ý, 1 = Không đồng ý, 2 = Đồng ý một phần, 3 = Đồng ý, 4 = Hoàn toàn đồng ý

Bảng trên cho thấy, mặc dù các GV đã thấy được các lợi ích của E-learning nhưng vẫn chưa đánh giá cao và đồng nhất những lợi ích này. Điểm trung bình là 2,6 (SD = 0,8). Nội dung (9) - *Đễ dàng tăng quy mô đào tạo* được nhất trí cao nhất với điểm trung bình là 3,0 (xếp thứ 1). Nhưng hai nội dung (3) *Giải phóng người thầy và học trò* và (4) *Chuẩn hóa chất lượng* được đánh giá thấp nhất với điểm trung bình lần lượt là 2,2 và 2,3 điểm. Kết quả khảo sát về mức độ hiểu biết và mức độ sử dụng E-learning của GV được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Phản hồi của giảng viên về mức độ hiểu biết và mức độ sử dụng E-learning

| Stt | Nội dung | Mức độ hiểu biết* (%) | | | | | | | Mức độ sử dụng** (%) | | | | | | |
|-----|--|-----------------------|------|------|------|------|-----|----|----------------------|------|------|------|-----|------|----|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | TB | XL | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | TB | XL |
| 1 | Khảo sát người học bằng hình thức trực tuyến | - | 15,8 | 46,1 | 25,0 | 13,2 | 2,4 | 3 | - | 14,5 | 42,1 | 32,9 | 9,2 | 2,34 | 3 |
| 2 | Xây dựng nội dung bài giảng trực tuyến | 3,9 | 10,5 | 55,3 | 18,4 | 11,8 | 2,2 | 7 | 1,3 | 14,5 | 53,9 | 22,4 | 7,9 | 2,21 | 7 |

Trần Thị Thiệp, Trần Tuyết Anh và Trần Thị Bích Ngọc

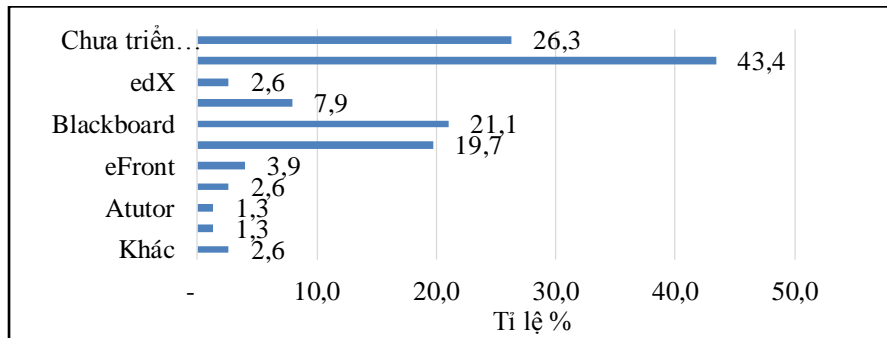
| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------|---|------|------|------|------|------|-----|-------------|------|------|------|------|------|------|-------------|
| 3 | Quản lí lớp học trực tuyến | 1,3 | 13,2 | 42,1 | 35,5 | 7,9 | 2,4 | 3 | 1,3 | 10,5 | 48,7 | 32,9 | 6,6 | 2,33 | 4 |
| 4 | Đánh giá người học trực tuyến | 1,3 | 17,1 | 42,1 | 28,9 | 10,5 | 2,3 | 5 | 2,6 | 13,2 | 50,0 | 27,6 | 6,6 | 2,22 | 5 |
| 5 | Sử dụng hệ thống quản lí học tập trực tuyến | 5,3 | 19,7 | 47,4 | 19,7 | 7,9 | 2,1 | 9 | 2,6 | 23,7 | 48,7 | 21,1 | 3,9 | 2,00 | 9 |
| 6 | Tham gia giảng dạy trên hệ thống MOOCs - các khóa học trực tuyến mở | 11,8 | 31,6 | 40,8 | 14,5 | 1,3 | 1,6 | 10 | 15,8 | 35,5 | 34,2 | 13,2 | 1,3 | 1,49 | 10 |
| 7 | Sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy trực tuyến | 1,3 | 5,3 | 44,7 | 26,3 | 22,4 | 2,6 | 1 | 1,3 | 11,8 | 42,1 | 35,5 | 9,2 | 2,39 | 2 |
| 8 | Sử dụng phần mềm/mạng xã hội để quay và phát trực tuyến bài giảng | 2,6 | 10,5 | 53,9 | 19,7 | 13,2 | 2,3 | 5 | 2,6 | 18,4 | 39,5 | 32,9 | 6,6 | 2,22 | 5 |
| 9 | Sử dụng công cụ hỗ trợ tương tác trực tuyến với người học | 3,9 | 23,7 | 38,2 | 27,6 | 6,6 | 2,1 | 8 | 2,6 | 19,7 | 44,7 | 27,6 | 5,3 | 2,13 | 8 |
| 10 | Khai thác học liệu trực tuyến từ các nguồn | 1,3 | 11,8 | 43,4 | 27,6 | 15,8 | 2,4 | 2 | - | 11,8 | 48,7 | 27,6 | 11,8 | 2,39 | 1 |
| Trung bình chung | | | | | | | | 2,24 | | | | | | | 2,17 |

* 0 = Chưa từng biết đến, 1 = Không biết nhiều, 2 = Vừa phải, 3 = Hiểu khá rõ, 4 = Hiểu khá rõ

** 0 = Chưa từng sử dụng; 1 = Ít sử dụng; 2 = Ít sử dụng; 3 Khá thành thạo; 4 = Rất thành thạo

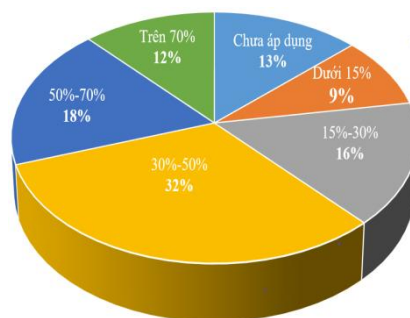
Kết quả phân tích cho thấy cho thấy mức độ hiểu biết về E-learning còn chưa cao, điểm trung bình chung về mức độ hiểu biết là 2,24 điểm (biết ít) và mức độ sử dụng là 2,17 điểm (ít sử dụng). Trong đó, các nội dung được GV lựa chọn mức độ hiểu biết cao nhất là nội dung 7. *Sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy trực tuyến* và Nội dung 10. *Khai thác học liệu trực tuyến từ các nguồn* với điểm trung bình lần lượt là 2,6 (xếp bậc 1) và 2,4 (xếp bậc 2). Nội dung được GV lựa chọn có mức độ sử dụng thành thạo nhất là Nội dung 10. *Khai thác học liệu trực tuyến từ các nguồn* và nội dung 7. *Sử dụng phần mềm hỗ trợ giảng dạy trực tuyến* cùng có điểm trung bình là 2,39 (xếp thứ 1 và xếp thứ 2). Thêm vào đó khi tính hệ số tương quan giữa mức độ hiểu biết và mức độ sử dụng là $R = 0,96$ là tương quan thuận và chặt. Như vậy có thể thấy GV đánh giá khá đồng nhất về mức độ hiểu biết và mức độ sử dụng của các nội dung dạy học trực tuyến. Nội dung 6. *Tham gia giảng dạy trên các hệ thống trực tuyến mở* có điểm trung bình thấp nhất ở cả mức độ hiểu biết (1,6) và mức độ sử dụng (1,49).

Cụ thể, một số hệ thống dạy học trực tuyến đã được GV sử dụng được thể hiện trong Hình 1.



Hình 1. Các hệ thống E-learning giảng viên sử dụng

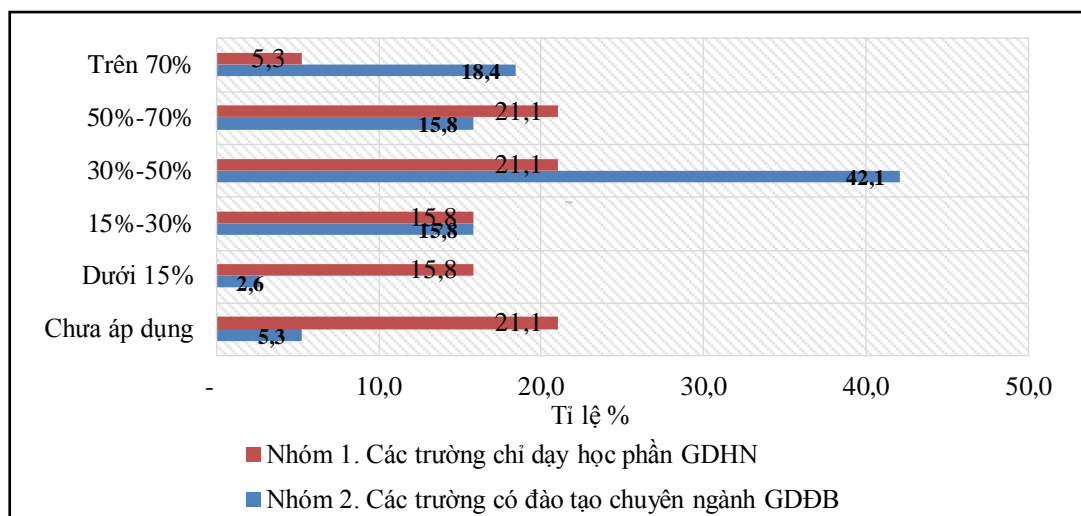
Kết quả khảo sát ở Hình 1 cho thấy: Có đến 26,2% GV chưa triển khai giảng dạy trên các hệ thống E-learning. Số GV đã sử dụng thì cứ 5 GV thì có 1 GV đã sử dụng hệ thống Moodle, cứ 5 GV thì có 1 GV đã sử dụng Blackboards và Topica Elearning. Các hệ thống E-learning khác cũng đã được một số GV ở các trường sử dụng như: Coursera, eFront, Sakai, edX, Atuto, Dokeos... Lí giải cho việc sử dụng các hệ thống này có khác nhau là do ở mỗi trường quy định sử dụng hệ thống quản lí học tập và quản lí nội dung học tập khác nhau thống nhất trong đơn vị đào tạo. chẳng hạn như Trường Đại học Sư phạm Hà Nội có quy định GV sử dụng Fitel - thuộc hệ thống Moodle để giảng dạy các môn học trong chương trình, nhưng các trường khác do đặc điểm của địa phương không quá bị ảnh hưởng bởi Covid-19 cũng chưa triển khai hệ thống quản lí học tập và quản lí nội dung học tập chung.



Hình 2. Tỷ lệ nội dung các học phần triển khai E-learning

Đối với các trường đã triển khai sử dụng dạy học trực tuyến, có 12% GV đã thực hiện E-learning trên 70% nội dung bài giảng, 18% GV đã thực hiện dạy học trực tuyến với mức độ 50-70% nội dung của bài giảng. Tuy nhiên, mức độ triển khai chiếm tỉ lệ cao nhất là 32% dành cho việc sử dụng dạy học trực tuyến 30-50% nội dung bài giảng (Hình 2).

Phân tích kết quả khảo sát cho thấy có sự khác nhau về tỉ lệ nội dung các học phần triển khai E-learning giữa hai nhóm GV: nhóm GV tại các trường chỉ dạy học phần GDHN và nhóm GV tại các trường có đào tạo chuyên ngành GDĐB, điều này được thể hiện ở Hình 2.

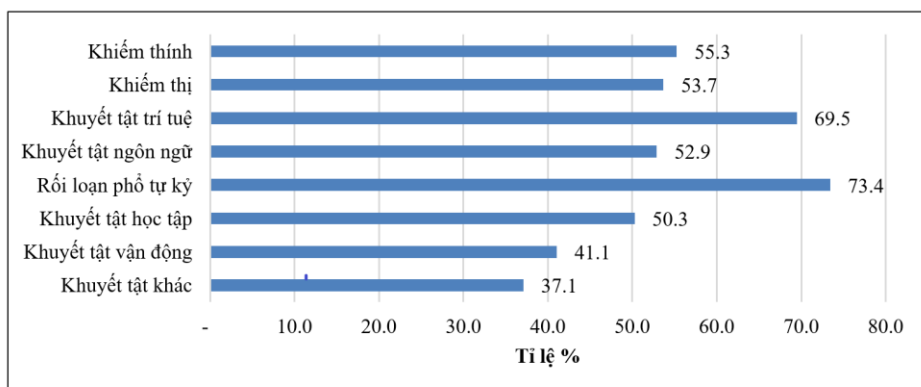


Hình 3. So sánh tỉ lệ nội dung dạy học trực tuyến được áp dụng của nhóm trường chỉ dạy học phần Giáo dục Hòa nhập và nhóm trường có đào tạo chuyên ngành Giáo dục Đặc biệt

Theo Hình 3, sự khác biệt lớn nhất giữa 2 nhóm trường đó là nhóm trường có đào tạo chuyên ngành GDĐB có 42,1% GV thường áp dụng 30 - 50% nội dung học trực tuyến nhiều hơn 21% so với các trường chỉ dạy học phần GDHN. Tỉ lệ áp dụng trên 70% nội dung môn học cũng được các nhóm trường đào tạo chuyên ngành GDĐB áp dụng nhiều hơn với 18,4% so với 5,3% của nhóm trường chỉ dạy học phần GDHN. Một điểm khác nhau nữa đó là tỉ lệ các trường chỉ dạy GDHN chưa áp dụng dạy học trực tuyến (21,1%) nhiều hơn các trường có đào tạo chuyên ngành GDĐB (5,3%). Điều này cho thấy sự chủ động về chuyên môn của các GV các trường đào tạo chuyên ngành về GDĐB, GV ở các trường này linh hoạt hơn trong các học phần đặc thù mà mình đảm nhiệm. Trong khi đó, tại các trường chỉ dạy học phần GDHN, do “số lượng sinh viên không nhiều và chờ chỉ đạo từ cấp trên” thế nên nhiều trường dạy học phần GDHN vẫn chưa áp dụng cho việc thực hiện nội dung dạy học trực tuyến.

Nội dung chương trình đào tạo về GDĐB nhằm chuẩn bị cho đội ngũ giáo viên tương lai hướng đến rất nhiều nhóm đối tượng người học. Để tìm hiểu về việc sinh viên được chuẩn bị để có đủ kĩ năng làm việc với các nhóm khuyết tật khác nhau, chúng tôi cũng tiến hành khảo sát xem GV thực hiện các khoá học trực tuyến chú trọng đến các kĩ năng phục vụ cho nhóm đối tượng khuyết tật nào. Kết quả cho thấy, nội dung giảng dạy đã áp dụng E-learning đã được áp dụng cho nội dung giảng dạy của tất cả các nhóm khuyết tật (Hình 4). Trong đó nội dung về nhóm trẻ khuyết tật rối loạn phổ tự kỷ được thực hiện nhiều nhất với 73,4%. Do sự bùng nổ về thông tin dành cho nhóm đối tượng này cộng với nhu cầu ngày càng cao của xã hội cho nên chủ yếu các khoá đào tạo bồi dưỡng trực tuyến và trực tiếp cũng tập trung vào nhóm khuyết tật này. Hơn thế nữa, việc lựa chọn chuyên ngành thuộc về chương trình đào tạo cũng được các trường chú trọng ưu tiên theo nhu cầu của sinh viên và của xã hội, chính vì vậy vài năm gần đây các chuyên ngành về giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ ngày càng được đào tạo rộng khắp.

Thực trạng dạy học trực tuyến (E-learning) trong đào tạo giáo dục đặc biệt



Hình 4. Nội dung về nhóm đối tượng được giảng viên áp dụng E-learning

2.3.2. Thực trạng những yếu tố ảnh hưởng và những mong đợi của giảng viên trong quá trình thực hiện dạy học trực tuyến

Việc dạy học trực tuyến đòi hỏi có rất nhiều yếu tố đi kèm như cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà trường, các kỹ năng của người dạy và người học và các yếu tố quản lý chương trình đào tạo. Để làm rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện dạy học trực tuyến, chúng tôi đã thiết lập bảng hỏi để 76 GV tự đánh giá các yếu tố ảnh. Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định sử dụng một hệ thống E-learning

| Stt | Các yếu tố ảnh hưởng | Mức độ* | | | | | Điểm TB | Xếp loại |
|-----|--|---------|------|------|------|------|------------|----------|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | | |
| 1 | Chính sách thực hiện dạy học trực tuyến đối với các khóa học GDHN. | 1,3 | 7,9 | 34,2 | 38,2 | 18,4 | 2,6 | 4 |
| 2 | Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tư liệu dạy học trực tuyến. | - | 3,9 | 22,4 | 46,1 | 27,6 | 3,0 | 1 |
| 3 | Đặc thù môn học. | - | 11,8 | 44,7 | 32,9 | 10,5 | 2,4 | 7 |
| 4 | Kỹ năng của GV để giảng dạy trực tuyến cho các khóa học đặc thù. | - | 7,9 | 30,3 | 30,3 | 31,6 | 2,9 | 2 |
| 5 | Văn hóa học tập của người học. | - | 7,9 | 30,3 | 43,4 | 18,4 | 2,7 | 3 |
| 6 | Kinh phí phục vụ dạy học trực tuyến. | - | 7,9 | 36,8 | 46,1 | 9,2 | 2,6 | 5 |
| 7 | Quy mô lớp học. | 6,6 | 17,1 | 36,8 | 30,3 | 9,2 | 2,2 | 8 |
| 8 | Hoạt động quản lý đào tạo. | 1,3 | 10,5 | 35,5 | 38,2 | 14,5 | 2,5 | 6 |

* 0 = Hoàn toàn không ảnh hưởng, 1 = Ít ảnh hưởng, 2 = Có ảnh hưởng, 3 = Ảnh hưởng lớn, 4 = Ảnh hưởng rất lớn

Theo đánh giá của các GV, yếu tố có ảnh hưởng nhất đến việc quyết định có sử dụng hệ thống dạy học trực tuyến không là cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ như máy tính, mạng wifi, cáp quang, dây nối mạng... và các tư liệu dạy học trực tuyến như sách, tài liệu, băng hình trong giáo dục đặc biệt vốn dĩ đang rất thiếu với điểm trung bình là 3,0 (xếp thứ 1). Kỹ năng của GV để giảng dạy trực tuyến cho các khóa học đặc thù như là kỹ năng giảng dạy lý thuyết, tổ chức thực hành, thảo luận trong Giáo dục đặc biệt cũng là yếu tố có ảnh hưởng nhiều thứ 2 với việc dạy học trực tuyến với điểm TBT là 2,9 (xếp thứ 2). Văn hoá học tập của người học cũng có ảnh hưởng nhiều thứ 3 đến quyết định sử dụng hệ thống dạy học trực tuyến với điểm trung bình là 2,7. Trong khi đó, các yếu tố ít gây ảnh hưởng nhất đến quyết định dạy học trực tuyến đó là đặc thù của môn học (2,4 điểm xếp thứ 7) và Quy mô lớp học (2,2 điểm xếp thứ 8). Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy: hiện nay ít GV được trang bị các kỹ năng dạy học trực tuyến, ngoại trừ các GV tham gia chương trình ETEP của Bộ GDĐT đã được tham gia 1 số học phần về dạy học trực tuyến hoặc lớp học kết hợp, lớp học đảo ngược, còn lại đa phần do bùng phát Covid-19 nên GV tự học để đáp ứng nhu cầu hiện tại của cả xã hội. Hơn nữa, trước đó nhiều sinh viên nghĩ rằng việc học trực tuyến là học không chính quy, chưa nghĩ rằng việc học trực tuyến có thể giúp nâng cao năng lực một cách có hiệu quả.

Bảng 4. Mức độ khó khăn mà giảng viên gặp phải trong quá trình dạy-học trực tuyến

| Stt | Khó khăn | Mức độ* | | | | | Điểm TB | Xếp loại |
|-----|---|---------|------|------|------|-----|-------------|----------|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | | |
| 1 | Khó thay đổi thói quen giảng dạy theo phương pháp truyền thống. | 9,2 | 22,4 | 55,3 | 11,8 | 1,3 | 1,74 | 7 |
| 2 | Hạn chế về kỹ năng sử dụng công nghệ để dạy học trực tuyến. | 5,3 | 22,4 | 46,1 | 23,7 | 2,6 | 1,96 | 5 |
| 3 | Hạn chế về kỹ năng thiết kế nội dung bài giảng trực tuyến. | 6,6 | 22,4 | 43,4 | 25,0 | 2,6 | 1,95 | 6 |
| 4 | Hạn chế về kỹ năng tổ chức và quản lý lớp học trực tuyến. | 2,6 | 23,7 | 44,7 | 25,0 | 3,9 | 2,04 | 4 |
| 5 | Hạn chế về trang thiết bị phục vụ xây dựng nội dung bài giảng trực tuyến. | 1,3 | 15,8 | 46,1 | 31,6 | 5,3 | 2,24 | 3 |
| 6 | Hạn chế về nền tảng công nghệ hỗ trợ dạy - học trực tuyến phù hợp. | 1,3 | 14,5 | 38,2 | 39,5 | 6,6 | 2,36 | 2 |
| 7 | Hạn chế về nguồn học liệu số cho dạy học trực tuyến. | 1,3 | 9,2 | 46,1 | 36,8 | 6,6 | 2,38 | 1 |

* 0 = Hoàn toàn không khó khăn, 1 = Không khó khăn, 2 = Hơi khó khăn, 3 = Khó khăn, 4 = Rất khó khăn

Một ý kiến khác cho rằng “Khi bắt đầu bùng phát dịch Covid, sau một thời gian dài phải dừng các lớp học trên giảng đường, Trường chúng tôi bắt đầu triển khai việc dạy học trực tuyến. Một số giảng viên cốt cán được cử đi học lớp tập huấn về dạy học trực tuyến rồi về triển khai tại đơn vị của mình. Thời gian khá gấp gáp nên phần lớn giảng viên phải tự tìm hiểu, học hỏi từ các nguồn tài liệu khác nhau. Sinh viên do chưa quen với việc học trực tuyến và với tâm lý coi học trực tuyến chỉ là học bổ trợ trong thời gian nghỉ dịch nên khá lơ là với nhiệm vụ của giảng viên bộ môn giao. Giảng viên phải vào kiểm soát và nhắc nhở các em thường xuyên từng tuần học. Những điều trên ảnh hưởng không tốt đến kết quả dạy và học trực tuyến”.

Thực trạng dạy học trực tuyến (E-learning) trong đào tạo giáo dục đặc biệt

Bên cạnh các yếu tố có ảnh hưởng tới việc quyết định dạy học trực tuyến hay không của các GV, bản thân GV cũng thấy có rất nhiều những khó khăn mà mình gặp phải trong quá trình thực hiện, được thể hiện trong Bảng 4.

Theo kết quả thu được, 36,8% ý kiến GV cho rằng việc hạn chế nguồn học liệu số cho dạy học trực tuyến là khó khăn và 6,6% GV cho rằng rất khó khăn với điểm trung bình là 2,38 (xếp thứ 1).

Trong khi đó, Việc hạn chế nền tảng công nghệ hỗ trợ dạy học trực tuyến được 39,5% GV đánh giá là khó khăn và 6,6% giảng viên đánh giá là rất khó khăn có điểm trung bình là 2,36 (xếp thứ 2). Khó khăn thứ 3 được GV đánh giá đó là hạn chế về trang thiết bị phục vụ xây dựng nội dung bài giảng trực tuyến với điểm trung bình là 2,24. Có thể thấy những khó khăn này tập trung vào cơ sở hạ tầng và việc hỗ trợ cho dạy học trực tuyến. Nếu được trang bị đầy đủ, GV có thể phát triển được các nội dung và triển khai thực hiện dạy học online hiệu quả hơn.

Theo N.T.H, giảng viên Khoa Giáo dục mầm non, Trường Đại học Hạ Long: “Khó khăn lớn nhất của tôi khi dạy học trực tuyến môn GDHN chính là nguồn học liệu. Các học liệu trong lĩnh vực giáo dục mầm non rất đa dạng và phong phú, khi dạy học trực tuyến các học phần này tôi dễ dàng đưa các học liệu này vào giảng dạy. Tuy nhiên, khi dạy học học phần GDHN thì tôi gặp nhiều khó khăn khi đi tìm những nguồn học liệu sẵn có, có lẽ do lĩnh vực giáo dục đặc biệt còn mới mẻ và các phương pháp dạy học khá đặc thù”.

Từ những khó khăn và các yếu tố ảnh hưởng nêu trên, GV có những mong muốn đối với nhà trường để thực hiện dạy học trực tuyến có chất lượng hơn, được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Mong đợi của giảng viên đối với nhà trường trong việc thực hiện dạy học trực tuyến

| Stt | Những hỗ trợ | Mức độ* | | | | | Điểm TB | Xếp loại |
|-----|---|---------|-----|------|------|------|------------|----------|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | | |
| 1 | Đưa quy định về dạy học trực tuyến vào quy chế đào tạo. | 1,3 | 6,6 | 15,8 | 55,3 | 21,1 | 2,9 | 8 |
| 2 | Khen thưởng và khuyến khích giảng viên đổi mới và áp dụng công nghệ trong giảng dạy. | 1,3 | 2,6 | 18,4 | 59,2 | 18,4 | 2,9 | 7 |
| 3 | Chính sách hỗ trợ từ đơn vị đào tạo. | - | 1,3 | 9,2 | 65,8 | 23,7 | 3,1 | 6 |
| 4 | Xây dựng nền tảng công nghệ phục vụ dạy học trực tuyến đồng bộ và thống nhất trong cơ sở đào tạo. | - | - | 6,6 | 53,9 | 39,5 | 3,3 | 1 |
| 5 | Cung cấp kịp thời các giải pháp công nghệ phục vụ dạy học trực tuyến. | - | - | 5,3 | 60,5 | 34,2 | 3,3 | 2 |
| 6 | Tổ chức tập huấn về phương pháp dạy học trực tuyến. | - | 1,3 | 6,6 | 61,8 | 30,3 | 3,2 | 4 |
| 7 | Tổ chức tập huấn về ứng dụng CNTT trong dạy học trực tuyến. | - | 1,3 | 6,6 | 65,8 | 26,3 | 3,2 | 5 |
| 8 | Hỗ trợ về cơ sở vật chất. | - | - | 7,9 | 55,3 | 36,8 | 3,3 | 2 |

* 0 = Hoàn toàn không cần thiết, 1 = Không cần thiết, 2 = Bình thường; 3 = Cần thiết; 4 = Rất cần thiết

Hầu hết tất cả GV đều mong đợi được hỗ trợ về nền tảng công nghệ, cơ sở vật chất, chính sách, quy định dạy học trực tuyến và tập huấn với điểm trung bình của các nội dung dao động từ 2,9 - 3,3. Tuy nhiên, nhóm nội dung hỗ trợ mà nhóm GV thấy cần thiết và rất cần thiết có một nền tảng công nghệ phục vụ dạy – học trực tuyến đồng bộ (xếp thứ 1) và có sự thống nhất trong cơ sở đào tạo và được cung cấp kịp thời các giải pháp công nghệ phục vụ dạy học trực tuyến

(xếp thứ 2) và được hỗ trợ về cơ sở vật chất (xếp thứ 3) với điểm trung bình đều là 3,3. Khi được hỏi về những mong muốn của mình đối với việc dạy học trực tuyến, đa phần các GV mong muốn trường mình cung cấp đầy đủ nền tảng, thiết bị dạy học trực tuyến để đáp ứng yêu cầu đặt ra, nhất là tại các trường đại học, cao đẳng tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa, vùng điều kiện khó khăn.

Bên cạnh mong muốn nhận được sự hỗ trợ của nhà trường trong việc dạy học trực tuyến, GV dạy các học phần GDHN còn nhận thấy sự cần thiết của việc phát triển các kỹ năng dạy học trực tuyến (Bảng 7).

Bảng 7. Mong muốn phát triển kỹ năng dạy học trực tuyến của giảng viên dạy các học phần giáo dục hòa nhập

| Stt | Kỹ năng | Mức độ* | | | | | Điểm TB | Xếp loại |
|-----|---|---------|------|------|------|------|------------|----------|
| | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | | |
| 1 | Xây dựng học liệu điện tử hướng dẫn người học về nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức dạy học cho trẻ khuyết tật. | - | 7,9 | 14,5 | 61,8 | 15,8 | 2,9 | 6 |
| 2 | Sử dụng các phương pháp giảng dạy trực tuyến đặc thù cho ngành GDĐB. | - | 3,9 | 14,5 | 64,5 | 17,1 | 2,9 | 4 |
| 3 | Phản hồi và khảo sát người học trực tuyến. | 1,3 | 1,3 | 21,1 | 55,3 | 21,1 | 2,9 | 5 |
| 4 | Tìm kiếm tài liệu đặc thù phục vụ việc xây dựng nội dung bài giảng trực tuyến. | - | 5,3 | 15,8 | 53,9 | 25,0 | 3,0 | 2 |
| 5 | Thiết kế slide trình chiếu khi giảng dạy trực tuyến. | 3,9 | 13,2 | 23,7 | 40,8 | 18,4 | 2,6 | 7 |
| 6 | Tương tác với người học trong quá trình giảng dạy trực tuyến. | 1,3 | 6,6 | 11,8 | 55,3 | 25,0 | 3,0 | 3 |
| 7 | Sử dụng các công cụ hỗ trợ cho việc kiểm tra đánh giá và theo dõi tiến trình học tập của sinh viên. | 1,3 | - | 6,6 | 64,5 | 27,6 | 3,2 | 1 |

* 0 = Hoàn toàn không cần thiết, 1 = Không cần thiết, 2 = Bình thường; 3 = Cần thiết; 4 = Rất cần thiết

Trong bối cảnh dạy học trực tuyến, quản lý chất lượng đào tạo cho sinh viên phù hợp với chuẩn đầu ra là việc làm cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, khi triển khai dạy học trực tuyến, do chưa được trang bị nhiều về việc thiết kế đa dạng hoá các loại bài kiểm tra đánh giá khác nhau nên GV gặp nhiều khó khăn trong việc giám sát tiến trình học của người học. Kết quả khảo sát cho thấy, GV nhận thấy bản thân mình cần được trau dồi và phát triển kỹ năng *sử dụng công cụ hỗ trợ để đánh giá, theo dõi tiến trình học tập của sinh viên* với điểm trung bình là 3,2 (xếp thứ 1).

Kĩ năng Hướng dẫn tìm kiếm tài liệu đặc thù phục vụ việc xây dựng nội dung bài giảng trực tuyến với điểm trung bình là 3,0 (xếp thứ 2). Kĩ năng ít được GV đánh giá là cần thiết nhất trong các kĩ năng đó là kĩ năng thiết kế slide trình chiếu khi giảng dạy trực tuyến với điểm trung bình là 2,6 (xếp thứ 7). Khi được hỏi về điều này, các GV đều cho rằng bản thân họ đã thực hiện thao tác này khi chưa thực hiện dạy học trực tuyến và đã khá thành thục với việc làm bài giảng bằng power point.

3. Kết luận

Như vậy có thể thấy bức tranh chung về việc thực hiện dạy học trực tuyến của các GV dạy chuyên ngành GDĐB và học phần GDHN trong các trường đào tạo giáo viên. Hầu hết các GV đều nhận ra những lợi ích của việc dạy học trực tuyến nhưng việc thực hiện dạy học trực tuyến vẫn không được đánh giá cao và không được xem là một phương thức học tập hiệu quả. Đây chỉ được xem như một hình thức học tập thay thế tạm thời trong thời điểm Covid-19 bùng nổ.

Mặc dù các GV cũng chủ động trong việc thực hiện dạy học trực tuyến nhưng không phải ở trường nào cũng có những chính sách giống nhau về việc thực hiện dạy học trực tuyến. Mỗi trường lại quy định những cách làm riêng, hệ thống riêng nhằm phù hợp với mỗi đơn vị. Hơn thế nữa nhóm GV ở các trường có đào tạo chuyên ngành GDĐB có xu hướng chủ động và linh hoạt hơn trong các quyết định liên quan đến việc dạy học trực tuyến, trong khi đó nhóm GV của các trường chỉ dạy học phần GDHN chưa có kế hoạch triển khai dạy học trực tuyến cụ thể.

Hầu hết những khó khăn mà các GV gặp phải nhiều nhất là các vấn đề về chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trực tuyến và đặc biệt là nguồn học liệu về GDĐB điện tử hiện còn rất hạn chế, sau đó mới đến các vấn đề về chuyên môn, mặc dù việc phát triển chuyên môn về dạy học trực tuyến đa phần là do GV tự học, tự nghiên cứu.

Việc dạy học trực tuyến hiện đã diễn ra xong cần tiếp tục được thực hiện theo quy trình bài bản để có hiệu quả hơn. Các nhà trường cần trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trực tuyến, chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng và có kế hoạch bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển các kĩ năng dạy học trực tuyến của giảng viên, đặc biệt là kĩ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ cho việc kiểm tra, đánh giá và theo dõi tiến trình học tập của sinh viên. Các trường có Khoa GDĐB hoặc có triển khai các học phần GDHN trong các ngành sư phạm cần chủ động trong việc khai thác nguồn học liệu từ nước ngoài hoặc xây dựng nguồn học liệu cung cấp cho GV giảng dạy các học phần về GDĐB và GDHN nhằm tạo thuận lợi cho GV khi dạy học trực tuyến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNESCO, (2020, April 2). *COVID-19 Educational disruption and response*. <https://en.unesco.org/covid19/educationresponse>
- [2] Martinez, 2020. J. Martinez, *Take this pandemic moment to improve education*, EduSource (2020) Retrieved from <https://edsources.org/2020/take-this-pandemic-moment-to-improve-education/633500>.
- [3] Hodges, C., Moore, S., Lockee, B., Trust, T., & Bond, A., 2020. *The difference between emergency remote teaching and online learning*. *Educause Review*, 27, 1–12. <https://er.educause.edu/articles/2020/3/the-difference-between-emergency-remote-teaching-and-online-learning>.
- [4] LokanathMishra^aTusharGupta^bAbhaShree^b, 2020. Online teaching-learning in higher education during lockdown period of COVID-19 pandemic. *International Journal of Educational Research Open*, Volume 1, 100012, <https://doi.org/10.1016/j.ijedro.2020.100012>.

ABSTRACT

E- learning on special education training

Tran Thi Thiep, Tran Tuyet Anh and Tran Thi Bich Ngoc

Faculty of Special Education, Hanoi National University of Education

COVID-19 pandemic creates some emerging opportunities for E-learning, particularly in special education. 76 lecturers of 33 universities/colleges in the whole nation providing subject of inclusive education or specific subject for special education were participated into this study. The study result showed that the majority of lecturers have received the benefits of e-learning despite of the fact that level of understanding was not high. Due to limitations on facilities, equipments and online resources E-learning has considered as a temporary alternative teaching path in context of COVID-19. This study also indicated that lecturers desired to receive such supports of platform, equipments, school policy and regulations to apply E-learning. Moreover, they expected to be trained on virtual teaching skills significantly in searching special education materials for their syllabus or applying support tools for assessment and manage learning process of their students.

Keywords: remote learning, E-learning, teacher training, special education, inclusive education, e-learning technology.